

-(으)ㄴ지라

vì, bởi lẽ, do là

Một lý do được nêu bằng giọng trang trọng, hơi cổ. Dù phổ biến trong văn viết tiếng Hàn để bạn sẽ gặp nó mà không cần tìm kiếm.

Cách kết hợp

Loại từ	Dạng	Ví dụ
Tính từ	-(으)ㄴ지라	바쁘다 → 바쁜지라
Động từ	-는지라	모르다 → 모르는지라
Quá khứ	-았/었는지라	늦었는지라
Kết thúc bằng ㄹ	≡ bị lược bỏ ㄹ	만들다 → 만드는지라
Chính tả	viết liền — một đuôi	바쁜지라
Cấu trúc gần nghĩa	-(으)ㄴ/는 터라	바쁜 터라

Khi nào dùng

Tính từ dùng -(으)ㄴ지라, động từ dùng -는지라, và dạng quá khứ dùng -았/었는지라. Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ㄹ, và toàn bộ được viết liền.

Nó nêu một lý do: 워낙 바쁜지라 연락을 드리지 못했습니다.

Sắc thái mang tính giải thích và hơi có ý xin lỗi — bạn đang giải trình điều gì đó, thường là việc không làm được điều được mong đợi.

Nó gần với -(으)ㄴ/는 터라. 터라 dựa trên một hoàn cảnh sẵn có; 지라 thuần túy chỉ nguyên nhân hơn. Thường thì dạng nào cũng hợp.

Ví dụ trong câu

- 1

워낙 바쁜지라 연락을 드리지 못했습니다.
Vì quá bận nên tôi đã không liên lạc được.
- 2

사정을 잘 모르는지라 뭐라 말씀드리기 어렵습니다.
Vì không nắm rõ tình hình nên tôi khó mà nói được.
- 3

이미 늦었는지라 서둘러 봐야 소용없었다.
Vì trời đã muộn nên có vội cũng vô ích.
- 4

처음 있는 일인지라 모두가 당황했다.
Vì là chuyện lần đầu xảy ra nên ai cũng bối rối.
- 5

부품을 직접 만드는지라 시간이 걸립니다.
Vì chúng tôi tự sản xuất linh kiện nên cần thời gian.
- 6

워낙 조용한 성격인지라 눈에 띄지 않았다.
Vì tính tình quá trầm lặng nên anh ấy không được ai để ý.

So sánh với

-(으)ㄴ/는 터라
Rất gần nghĩa, và thường thay thế được cho nhau. 터라 dựa trên một nền tảng sẵn có; 지라 thuần túy là lý do hơn.
바쁜 터라 못 갔다. / 바쁜지라 못 갔다.

-(으)므로
므로 là dạng chỉ nguyên nhân trang trọng chuẩn mực, sắc thái trung tính; 지라 ấm áp hơn và thường mang ý xin lỗi.
바쁘므로 참석하지 못합니다. (thông báo) / 바쁜지라 연락을 못 드렸습니다. (tự giải thích)

-(으)매
Cả hai đều là đuôi chỉ nguyên nhân cổ. 매 mang tính cổ điển và chủ yếu xuất hiện trong kinh văn và thơ ca; 지라 vẫn xuất hiện trong văn viết trang trọng thông thường.
뜻이 있으매 길이 열린다. (cổ điển) / 바쁜지라 못 갔습니다. (trang trọng, hiện đại)

Lưu ý

- ✗

부품을 직접 만드는지라 시간이 걸립니다.
- **부품을 직접 만드는지라 시간이 걸립니다.**
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ㄹ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗

워낙 바쁜 지라 연락을 못 드렸습니다.
- **워낙 바쁜지라 연락을 못 드렸습니다.**
-(으)ㄴ지라 là một đuôi duy nhất và được viết liền.
- ✗

사정을 잘 모르지라 말씀드리기 어렵습니다.
- **사정을 잘 모르는지라 말씀드리기 어렵습니다.**
모르다 là động từ, nên dùng -는지라. -(으)ㄴ지라 dành cho tính từ.